

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07/02/2024

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo và ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 486/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 giữa:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1995; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số D đường Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Tạ Đình T1, sinh năm 1987; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Nhật Bản), nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị và anh Tạ Đình T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 21/6/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do anh T1 chơi bời, không chịu khó làm ăn. Tháng 7/2016, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Năm 2018, anh T1 cũng sang Nhật Bản làm việc. Do mâu thuẫn nên vợ chồng chị không liên lạc với nhau, mỗi người sống một nơi. Mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn của vợ chồng chị vẫn không cải thiện được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Tạ Huy V, sinh ngày 01/6/2014. Hiện nay cháu V đang ở cùng ông bà nội. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu V cho anh T1 nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi cháu V là 2.000.000đ/1 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị C không cung cấp được địa chỉ của anh Tạ Đình T1 ở Nhật Bản nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ anh T1) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc cho gia đình bà qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết. Anh T1 xác định nguyên nhân chị C xin ly hôn anh là từ phía chị C, sau khi đi Nhật Bản đã tự cắt đứt liên lạc với anh. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Chị C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chơi bời, cờ bạc là không đúng. Nay chị C xin ly hôn, anh xác định không còn tình cảm với chị C nên đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị C trình bày là đúng. Sau khi ly hôn, anh xin được nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con là do chị C tự nguyện. Trong thời gian ở nước ngoài, anh ủy quyền cho mẹ là bà Nguyễn Thị L chăm sóc cháu Tạ Huy V, bà L nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Do anh T1 đang

ở nước ngoài, không thể về Việt Nam để tham gia phiên tòa được nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C ly hôn anh Tạ Đình T1. Về con chung: Giao cho anh Tạ Đình T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Tạ Huy V, sinh ngày 01/6/2014 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tạm giao V cho bà Nguyễn Thị L (là bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 không có mặt tại Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C cấp dưỡng nuôi con cùng anh T1 là 2.000.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C và bị đơn anh Tạ Đình T1 hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các văn bản mà chị C gửi về gồm Đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt đều có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Nhật Bản nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, chị C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình anh T1 đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở Nhật Bản. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị L mẹ đẻ của anh T1 để bà L thông tin lại cho anh T1 biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị C và anh T1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy

định của pháp luật. Tại phiên tòa, chị C, bà L vắng mặt, có đơn và quan điểm xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Tạ Đình T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 21/6/2013 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị C và anh T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị C trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do anh T1 chơi bời, cờ bạc, không quan tâm đến vợ con. Còn theo anh T1 trình bày nguyên nhân xuất phát từ việc sau khi đi Nhật Bản chị C đã tự cắt đứt liên lạc với anh. Từ năm 2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị C và anh T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị C xin ly hôn, anh T1 đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị C và anh T1 đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị C được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị C và anh Tạ Đình T1 có 01 con chung là Tạ Huy V, sinh ngày 01/6/2014. Hiện nay cháu V đang ở cùng bà nội là Nguyễn Thị L. Sau khi ly hôn, chị C và anh T1 đều có quan điểm giao cháu V cho anh T1 nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, anh T1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V cho đến khi anh T1 về Việt Nam, bà L đồng ý. Xét thấy, cháu V đã sinh sống ổn định cùng anh T1 và bà L, cháu V cũng có nguyện vọng muốn được ở cùng bố. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu Tạ Huy V cho anh Tạ Đình T1 nuôi dưỡng là phù hợp. Do hiện nay anh T1 đang ở nước ngoài nên tạm giao cháu V cho bà Nguyễn Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T1 về Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh T1 mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C ly hôn anh Tạ Đình T1.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Tạ Đình T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Tạ Huy V, sinh ngày 01/6/2014 kể từ tháng 02/2024 cho đến khi cháu Vũ t 18 tuổi. Chị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh T1 mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 02/2024 cho đến khi cháu Vũ t 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị C chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0000257 ngày 02 tháng 11 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị C đã nộp đủ án phí.

Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị C, anh Tạ Đình T1 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên

quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất